

TIẾNG HÁN THƯƠNG MẠI THỰC HÀNH

商务汉语一本通

(汉越双语版)
HÁN - VIỆT

主 编 王立非
副主编 史兴松
译 者 聂 槟 李 劼



高等教育出版社
Higher Education Press



《商务汉语全球通》系列教材
CHINESE FOR GLOBAL BUSINESS



国家汉办/孔子学院总部
Hanban/Confucius Institute Headquarters

TIẾNG HÁN THƯƠNG MẠI THỰC HÀNH

Shangwu Hanyu Yi Ben Tong

商务汉语一本通

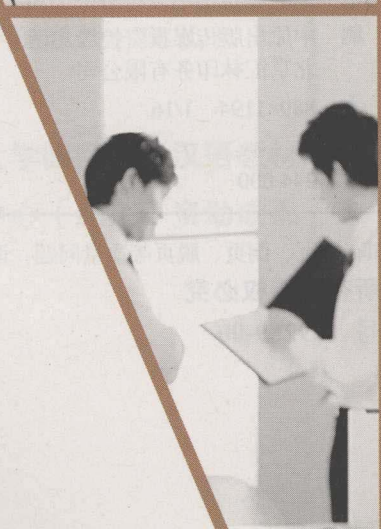
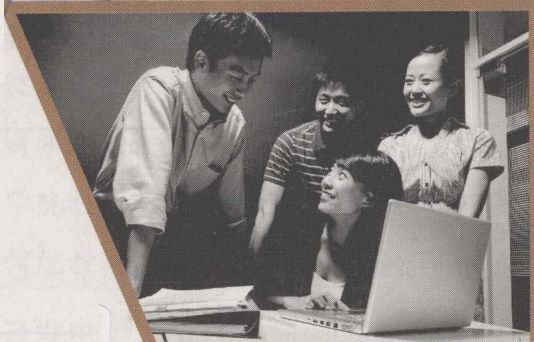
(汉越双语版)

HÁN - VIỆT

主 编 王立非

副主编 史兴松

译 者 聂 槟 李 劼



图书在版编目(CIP)数据

商务汉语一本通:汉越双语版/王立非主编. --
北京:高等教育出版社, 2010. 5
ISBN 978-7-04-029289-3

I. ①商… II. ①王… III. ①商务-汉语-对外汉语
教学-教材 IV. ①H195. 4

中国版本图书馆CIP数据核字(2010)第070049号

策划编辑	梁 宇	责任编辑	王 群	封面设计	彩奇风	版式设计	刘 艳
插图选配	赵亦博 王 群	责任校对	王 群	责任印制	韩 刚		

出版发行 高等教育出版社
社 址 北京市西城区德外大街4号
邮政编码 100120
总 机 010-58581000

经 销 蓝色畅想图书发行有限公司
印 刷 中原出版传媒投资控股集团
北京汇林印务有限公司

开 本 889×1194 1/16
印 张 8
字 数 244 000

购书热线 010-58581118
免费咨询 800-810-0598
网 址 <http://www.hep.com.cn>
<http://www.chinesexp.com.cn>
网上订购 <http://www.landaco.com>
<http://www.landaco.com.cn>
畅想教育 <http://www.widedu.com>

版 次 2010年5月第1版
印 次 2010年5月第1次印刷

本书如有缺页、倒页、脱页等质量问题,请到所购图书销售部门联系调换。 ISBN 978-7-04-029289-3

版权所有 侵权必究

06800

物料号 29289-00

《商务汉语全球通》系列教材专家委员会

顾 问：许 琳

主 任：王 玲 施建军

副主任：马箭飞 孙文正

委 员：（按姓氏拼音排序）

Helen Spencer Otey（英国华威大学应用语言学中心教授）

Jonathan E. Lang（对外经济贸易大学英语学院美国教师）

Michael Pielenz（首都师范大学外籍教师）

Roger Patrick Gorman（美国奥巴马总统竞选团队成员、汉语教师）

Ron Anton（对外经济贸易大学美国高校联盟北京中心原主任）

Russell Leigh Moses（对外经济贸易大学美国高校联盟北京中心教学主任）

Sven Haenke（对外经济贸易大学德意志学术交流中心教师）

董 瑾（对外经济贸易大学中国语言文学学院教授、院长）

韩 亮（对外经济贸易大学商务汉语国际推广中心执行主任）

刘宝成（对外经济贸易大学国际商学院教授）

王立非（对外经济贸易大学英语学院教授、院长）

杨言洪（对外经济贸易大学外语学院教授、院长）

张汉林（对外经济贸易大学WTO研究院教授、院长）

赵忠秀（对外经济贸易大学国际经济贸易学院教授、院长）

国家汉办重点研究基地——对外经济贸易大学国际商务汉语教材与
教学资源开发中心（北京）资助成果

前言

中国经济的高速发展加快了汉语走向世界的步伐，世界各国和地区对商务汉语的需求日益凸显，《商务汉语全球通》系列教材就是在这样一个大背景下产生的。本系列教材适合外国公司员工、从事对华商务活动的外国商人、海外孔子学院的学员为提高商务汉语水平使用。本系列教材按照商务汉语教学的基本规律编写，在语言与内容上循序渐进，突出商务口语特色，力图帮助外国人提高商务汉语应用能力，克服商务沟通中的汉语障碍，达到跨文化商务交际的目标。

本系列教材包括三本教材，既可以每本教材独立使用，也可以连续使用，具体如下：

《商务汉语一本通》专为商务汉语入门水平学习者编写，提供60课时的解决方案；

《商务汉语通》专为商务汉语中级水平学习者编写，提供90课时的解决方案；

《精通商务汉语》专为商务汉语高级水平学习者编写，提供120课时的解决方案。

本系列教材具有以下四大特色：

- 理念国际化：符合外国人学习语言的特点和习惯，教材设计和内容将国际化与中国元素相结合，融入商务英语先进教学模式和方法，语言学习与商务学习同步，商务文化与传统文化兼顾。

- 结构立体化：三本教材循序渐进，相互衔接；纸质教材、多媒体课件、网络课程、学习平台等多手段立体教学形式相互补充；汉语和10种外语对照，几乎覆盖与中国经贸往来活跃的主要国家和地区，形成完整的立体化体系。

- 场景模块化：三本教材的商务场景精心设计和选择，本教材由12个场景模块组成，基本涵盖了所有重要商务活动情景。

- 教法多样化：综合运用多种语言教学方法，如任务教学法、认知教学法、情景教学法、交际教学法、合作教学法、游戏教学法、语块教学法、文化教学法等，大大提高汉语教学的趣味性和有效性。

《商务汉语一本通》是本系列教材中的第一本，专门为外国人初学商务汉语而编写。教材的12个单元按商务活动流程编排。每个单元涉及一个常见的商务活动场景，围绕该商务主题，设计了6个部分的教学任务：文化导入、看图识词（常用表达）、熟能生巧、常用对话、学以致用、实用汉语。每单元的教学时间为5课时，也可根据情况自行确定计划。书后所附MP3光盘收录了教材中主要教学内容。

本教材由教学经验丰富的语言及商务教授和博士精心设计与编写，并得到了国家汉办的领导、对外经济贸易大学的领导以及国内外许多商务专家和语言教学专家的指导、关心和帮助，他们提出了许多宝贵的真知灼见，在此一并表示衷心的感谢。同时要特别感谢对外经济贸易大学国际商务汉语推广中心对本项目所提供的资助，感谢对外经济贸易大学外语学院的专家在汉英版基础上将本教材译成九种外语。感谢高等教育出版社的精心策划与编辑。

《商务汉语一本通（汉越双语版）》由越南专家阮芳簪女士勘校了越南语文本，在此谨表谢意。

一本高质量的商务汉语教材是许多人共同努力的结晶，也需要经过反复的打磨和时间的考验。我们衷心地希望广大读者提出宝贵意见，以便我们今后不断改进和完善。

谨以此书献给学习商务汉语的海内外各国读者！

编者

2009年11月于中国北京

LỜI NÓI ĐẦU

Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Trung Quốc đã và đang đẩy nhanh bước tiến của tiếng Hán trên trường quốc tế. Nhu cầu học tiếng Hán thương mại của các nước cũng như các khu vực trên thế giới vì thế ngày càng trở nên rõ rệt hơn. Bộ giáo trình **Tiếng Hán thương mại vòng quanh thế giới** ra đời trong bối cảnh này, với mục đích nâng cao trình độ tiếng Hán thương mại cho các cán bộ công nhân viên làm việc trong các công ty nước ngoài, các thương nhân nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực trao đổi thương mại với Trung Quốc cũng như học viên của các Học viện Không Từ trên thế giới.

Bộ giáo trình này được biên soạn dựa trên những nguyên tắc cơ bản trong quá trình dạy học tiếng Hán thương mại, với ngôn ngữ và nội dung được biên soạn theo cách thức nâng cao dần về trình độ, nhằm làm nổi bật những nét đặc sắc của giao tiếp thương mại. Với bộ sách này, chúng tôi mong muốn có thể giúp người nước ngoài nâng cao khả năng sử dụng tiếng Hán thương mại, cũng như khắc phục được những vướng mắc ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp thương mại, từ đó đạt được mục tiêu giao dịch thương mại của mình.

Bộ giáo trình này bao gồm ba cuốn giáo trình. Mỗi một cuốn giáo trình vừa có thể được sử dụng độc lập lại vừa có thể được sử dụng nối tiếp nhau theo ba trình độ. Cụ thể như sau:

Tiếng Hán thương mại thực hành: dành cho những học viên bắt đầu làm quen với tiếng Hán thương mại, gồm 60 tiết học.

Tiếng Hán thương mại trung cấp: dành cho những học viên có trình độ tiếng Hán thương mại ở bậc trung, gồm 90 tiết học.

Tiếng Hán thương mại nâng cao: dành cho những học viên có trình độ tiếng Hán thương mại ở bậc cao, gồm 120 tiết học.

Sau đây là bốn đặc điểm nổi bật của bộ giáo trình này:

Quốc tế hóa về nhận thức: phù hợp với đặc điểm và thói quen của người nước ngoài khi học ngoại ngữ, cách thức trình bày và nội dung của giáo trình là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa bối cảnh quốc tế hóa nói chung và đặc điểm của Trung Quốc nói riêng. Trên cơ sở tiếp thu phương pháp dạy học tiên tiến của tiếng Anh thương mại, bộ giáo trình này chú trọng việc học ngôn ngữ đi đôi với việc học nghiệp vụ thương mại, văn hóa thương mại đi đôi với văn hóa truyền thống.

Đa chiều về cấu trúc: Ba cuốn giáo trình là một sự nối tiếp nhuần nhuyễn về nội dung với phương thức dạy học đa chiều như giáo án đa phương tiện, bài giảng trực tuyến, không gian học tập hiện đại. Ngoài ra, bộ giáo trình còn cung cấp những phiên bản tiếng Hán đối chiếu với mười thứ tiếng nước ngoài đến từ hầu hết các quốc gia và khu vực có quan hệ hợp tác thương mại sôi nổi với Trung Quốc.

Mô hình hóa về tình huống: các tình huống thương mại trong ba cuốn giáo trình được thiết kế và lựa chọn công phu, bao gồm tất cả 12 mô hình tình huống, tập hợp được tất cả các tình huống điển hình nhất trong hoạt động giao dịch thương mại.

Đa dạng về phương pháp dạy: Áp dụng tổng hợp phương pháp dạy và học theo nhiều ngôn ngữ, như phương pháp dạy và học tri nhận, phương pháp dạy và học theo tình huống, phương pháp dạy và học theo giao tiếp, phương pháp học mà chơi chơi mà học v.v..., không ngừng nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Hán.

Tiếng Hán thương mại thực hành là cuốn giáo trình đầu tiên trong bộ giáo trình này, được biên soạn riêng cho những người nước ngoài bắt đầu làm quen với tiếng Hán thương mại. 12 bài học trong giáo trình này được sắp xếp theo trình tự của hoạt động giao dịch thương mại. Mỗi bài đề cập đến một tình huống chủ đề thường gặp trong giao tiếp thương mại, xoay quanh chủ đề này là 6 hoạt động dạy vào học, cụ thể là: Vài nét về văn hóa, Xem tranh học từ mới (cách nói thường dùng), Quen tay hay việc, Hội thoại thường dùng, Học rồi áp dụng và Tiếng Hán thực hành. Mỗi một bài được học trong 5 tiết học, cũng có thể được điều chỉnh thời lượng theo tình hình thực tế. Đĩa MP3 đi kèm với giáo trình tập hợp những nội dung dạy và học quan trọng trong giáo trình.

Bộ giáo trình này là kết quả làm việc nghiêm túc của đội ngũ các giáo sư, tiến sĩ giàu kinh nghiệm, hoạt động trong lĩnh vực ngôn ngữ và thương mại dưới sự chỉ đạo và ủng hộ từ lãnh đạo của Văn phòng Hanban, lãnh đạo của trường Đại học Kinh tế Mậu dịch đối ngoại cũng như các chuyên gia thương mại, chuyên gia ngôn ngữ trong và ngoài nước. Nhân đây, chúng tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành đến họ. Đồng thời chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Trung tâm đào tạo và phát triển tiếng Hán thương mại quốc tế thuộc trường Đại học Kinh tế Mậu dịch đối ngoại đã tài trợ kinh phí cho cuốn giáo trình này. Ngoài ra chúng tôi cũng hết sức cảm ơn các chuyên gia của Học viện Ngoại ngữ thuộc Đại học Kinh tế Mậu dịch đối ngoại đã dịch cuốn giáo trình này sang 9 thứ tiếng nước ngoài khác nhau, phát hành trên khắp thế giới. Cuối cùng, chúng tôi xin cảm ơn Nhà xuất bản Giáo dục đại học đã tận tình biên tập cho cuốn sách.

Cuốn **Tiếng Hán thương mại thực hành (Bản song ngữ Hán-Việt)** được cô Nguyễn Phương Trâm, chuyên gia phía Việt Nam, hiệu đính phần tiếng Việt. Nhân đây chúng tôi cũng xin bày tỏ lòng cảm ơn đến cô.

Một bộ giáo trình tiếng Hán thương mại chất lượng cao là sản phẩm của sự nỗ lực và cố gắng của rất nhiều người, nó cần trải qua thử thách của thời gian để khẳng định mình. Chúng tôi vô cùng hy vọng sẽ có được sự đóng góp ý kiến quý báu từ phía độc giả để cuốn giáo trình ngày càng hoàn thiện hơn.

Xin gửi tặng cuốn sách này đến tất cả các bạn bè trong và ngoài nước, những người đã đang và sẽ theo đuổi chuyên ngành tiếng Hán thương mại!

MỤC LỤC 目 录

	主题 Chủ đề	本课重点 Trọng điểm của bài
第 1 课	chū dào Zhōng guó 初到中国 LẦN ĐẦU TIÊN SANG TRUNG QUỐC	● 打招呼 chào hỏi ● 介绍 giới thiệu ● 日程安排 chương trình, lịch trình
第 2 课	yǐn shí qǐ jū 饮食起居 ĂN VÀ Ở	● 入住酒店 nhận phòng tại khách sạn ● 中国菜 món ăn Trung Quốc ● 祝酒 nâng cốc chúc mừng
第 3 课	liǎo jiě huò bì 了解货币 TÌM HIỂU VỀ TIỀN TỆ	● 现金 tiền mặt ● 银行 ngân hàng ● 意愿 ý muốn
第 4 课	wèn lù chū xíng 问路出行 HỎI ĐƯỜNG	● 求助 xin sự giúp đỡ ● 出行 đi lại ● 问路 hỏi đường
第 5 课	yuē jiàn bài fǎng 约见拜访 HẸN GẶP VÀ THĂM VIẾNG	● 约见 hẹn hò, hẹn gặp ● 拜访 đi thăm, thăm viếng ● 征求意见、请求许可 hỏi ý kiến, xin được phép...
第 6 课	gōng sī jiè shào 公司介绍 GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY	● 公司简介 giới thiệu về công ty ● 公司结构 cơ cấu công ty ● 希望, 祝愿 mong rằng.../ xin chúc...
第 7 课	shì chǎng yíng xiāo 市场营销 TIẾP THỊ	● 市场定位 định vị thị trường ● 营销策略 chính sách tiếp thị ● 意思转折 chuyển hướng ý nghĩ
第 8 课	shāng wù zī xún 商务咨询 TƯ VẤN THƯƠNG MẠI	● 商务咨询 tư vấn thương mại ● 市场分析 phân tích thị trường ● 礼貌请求 yêu cầu một cách lễ phép
第 9 课	cān guān kǎo chá 参观考察 THAM QUAN KHẢO SÁT	● 公司部门 phòng ban, bộ phận của công ty ● 产品演示 giới thiệu trình bày sản phẩm ● 介绍地点 giới thiệu địa điểm
第10课	shāng wù tán pǎn 商务谈判 ĐÀM PHÁN THƯƠNG MẠI	● 产品订购 đặt mua sản phẩm ● 价格谈判 đàm phán giá cả ● 建议或征求意见 đề nghị hoặc trưng cầu ý kiến
第11课	qiān dīng hé tong 签订合同 KÝ KẾT HỢP ĐỒNG	● 合同 hợp đồng ● 订立合同 ký kết hợp đồng ● 引出话题 đưa ra đề tài thảo luận
第12课	gào bié lí kāi 告别离开 CHIA TAY TẠM BIỆT	● 告别 chào tạm biệt /tử biệt/chia tay ● 登机 lên máy bay ● 假设 giả thiết, giả dụ

常用对话 Hội thoại thường dùng	重点句型 Mẫu câu trọng điểm	页码 Trang
● 对话1: 打招呼 and 介绍 Chào hỏi và giới thiệu ● 对话2: 日程安排 Chương trình làm việc	我是/这位是…… Tôi là/ Đây là...	1
● 对话1: 入住 Nhận phòng ● 对话2: 去餐厅吃饭 Đi nhà ăn ăn cơm	请问…… Xin hỏi...	10
● 对话1: 兑换货币 Đổi tiền ● 对话2: 申请开户 Đăng ký mở tài khoản	我想…… Tôi muốn...	22
● 对话1: 求助问路 Hỏi đường ● 对话2: 出行 đi lại	……怎么走/……在哪儿? ... ở đâu/ ... đi như thế nào?	32
● 对话1: 电话约见 Gọi điện hẹn nhau ● 对话2: 拜访会面 Đi thăm và gặp mặt	……可以吗? ... có được không?	41
● 对话1: 公司介绍 Giới thiệu về công ty ● 对话2: 互相了解 Tìm hiểu lẫn nhau	希望……/祝愿…… Mong rằng.../Xin chúc...	50
● 对话1: 市场定位 Định vị thị trường ● 对话2: 营销策略 Chính sách tiếp thị	尽管……但是……/却 tuy...nhưng.../ lại	59
● 对话1: 公司运营 Hoạt động kinh doanh của công ty ● 对话2: 客户需求 Nhu cầu khách hàng	你介意……吗? Nếu được thì có thể.....không? /Bạn có đồng ý.....không?	68
● 对话1: 参观公司各部门 Tham quan các phòng ban của một công ty ● 对话2: 产品介绍 Giới thiệu sản phẩm	这里是…… Đây là...	77
● 对话1: 产品订购 Đặt mua sản phẩm ● 对话2: 价格谈判 Đàm phán giá cả	是不是/是否……? Liệu... không nhỉ?	86
● 对话1: 起草合同前 Trước khi thảo hợp đồng ● 对话2: 签订合同 Ký kết hợp đồng	关于…… về...	95
● 对话1: 告别 Chào tạm biệt ● 对话2: 办理登机手续 Làm thủ tục lên máy bay	使…… làm..., khiến cho...	105

第

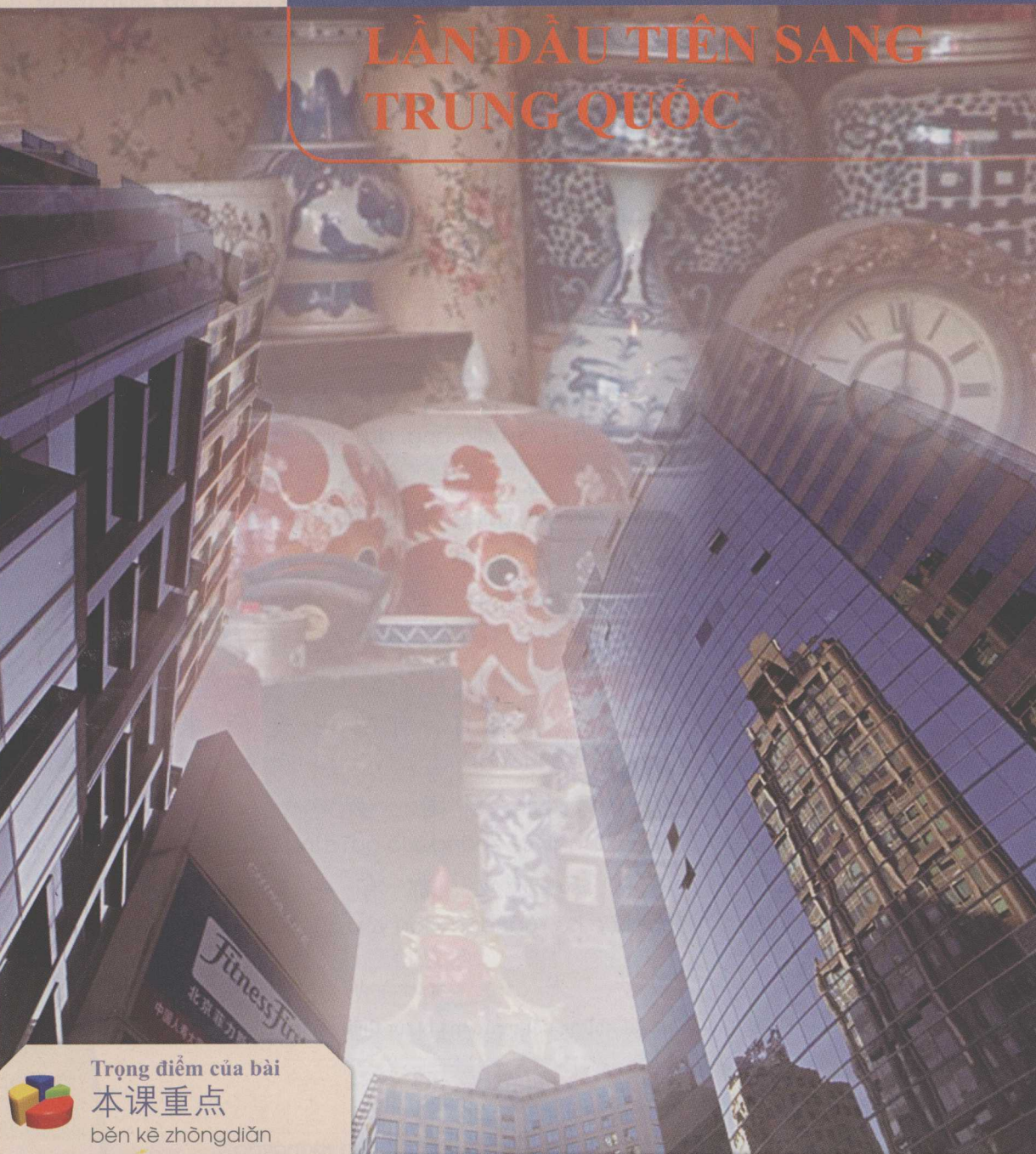
1

课

chū dào Zhōng guó

初到中国

LẦN ĐẦU TIÊN SANG
TRUNG QUỐC



Trọng điểm của bài
本课重点
běn kē zhòngdiǎn

chào hī

打招呼

dǎ zhāohu

giới thiệu

介绍

jièshào

chương trình, lịch trình

日程安排

rìchéng ānpái

Tìm hiểu các ngày lễ tết tại những đất nước mà ta tới thăm có vai trò quan trọng trong việc giúp ta sắp xếp các hoạt động thương mại một cách hợp lí. Người Trung Quốc làm việc từ thứ hai đến thứ sáu, thứ bảy và chủ nhật là ngày nghỉ theo quy định của nhà nước. Những năm gần đây, Trung Quốc đã áp dụng chế độ nghỉ lễ theo quy định của nhà nước đối với rất nhiều ngày lễ tết. Chẳng hạn như ngày Quốc Khánh mừng 1 tháng 10, người Trung Quốc được nghỉ bảy ngày liên, trong đó bao gồm ba ngày nghỉ và bốn ngày nghỉ cuối tuần của tuần trước đó và sau đó. Cho nên, kì nghỉ này vốn được gọi là “tuần lễ vàng”. Ngoài ra, Trung Quốc còn ra quy định Tết âm lịch được nghỉ bảy ngày, còn tết Thanh Minh, tết Đoan Ngọ, tết Trung Thu và Tết dương lịch đều được nghỉ một ngày.

了解 访问 国家的节假日 情况，对 恰当地安排 商务
Liǎojiě fǎngwèn guójiā de jié jiǎ rì qíngkuāng, duì qiǎdāng de ānpái shāngwù
活动 十分 必要。中国人 的工作 时间是 周一到 周五，
huódòng shífēn bìyào. Zhōngguó rén de gōngzuò shíjiān shì zhōu yī dào zhōu wǔ,
周六、周日是 法定休息日。近年来，中国 将 很多节日 规定
zhōu liù, zhōu rì shì fǎdìng xiūxi rì. Jìn nián lái, Zhōngguó jiāng hěn duō jiérì guīdìng
为 法定节假日。比如 “国庆节”，中国人 可以 享受到
wéi fǎdìng jié jiǎ rì. Bǐrú “Guóqīngjié”, Zhōngguó rén kěyǐ xiǎngshòu dào
三 天的假期，连接 前后的 双休日，可有 七天的 长假，因此
sān tiān de jiàqī, liánjiē qiánhòu de shuāngxiū rì, kě yǒu qī tiān de chángjiǎ, yīncǐ
素有 “黄金周” 之 称。另外，中国 规定 春节 放 三天假，
sù yǒu “huāngjīnzhōu” zhī chēng. Lìngwài, Zhōngguó guīdìng Chūnjié fàng sān tiān jiǎ,
清明节、端午节、中秋节 和 元旦 都 有一天的假期。
Qīngmíngjié, Duānwǔjié, Zhōngqiūjié hé Yuándàn dōu yǒu yì tiān de jiàqī.

Tại sao nói việc tìm hiểu các ngày lễ tết tại những đất nước mà ta tới thăm là một điều hết sức quan trọng?

为什么说了了解访问国家的节假日情况很重要?

Wèi shénme shuō liǎojiě fǎngwèn guójiā de jié jiǎ rì qíngkuāng hěn zhòngyào?



kàn tú shí cí
看图识词

Xem tranh học từ mới

边听录音边看图学习生词。

Vừa nghe băng vừa xem tranh và học từ mới

Danh thiếp: Tìm hiểu về danh thiếp

名片: 认识一下名片

míngpiàn: rènshi yíxià míngpiàn

họ tên
名字
míngzì

chức vụ
职位
zhíwèi

cơ quan
部门
bùmén

công ty
公司
gōngsī

李明 业务主管

中国国际贸易集团销售部

地址: 上海市金江路6号
电话: 8621-8612345

Thời gian: Tìm hiểu về thời gian

时间: 认识一下时间

shíjiān: rènshi yíxià shíjiān

1

rìqī

日期 Ngày tháng

Hôm nay là ngày 28 tháng 3, vậy ngày mai là ngày nào tháng nào?
Thế còn ngày hôm qua?

今天是3月28号, 明天是几号? 昨天呢?

Jīntiān shì sān yuè èrshíbā hào, míngtiān shì jǐ hào? Zuótiān ne?



tháng

月

yuè

năm

年

nián

thứ

星期

xīngqī

ngày

日

rì



2

shíjiān

时间 Thời gian

giây

秒

miǎo

giờ

时/点

shí / diǎn

điǎn

7:32——7点32

đồng hồ

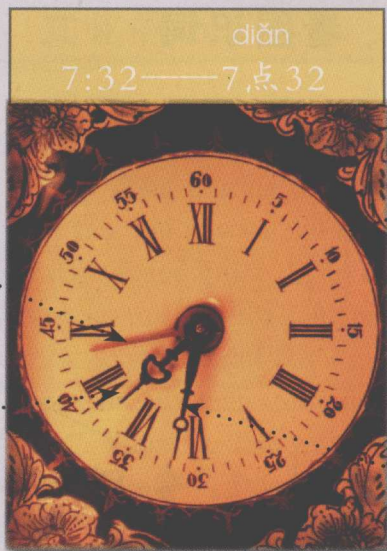
钟/表

zhōng / biǎo

phút

分

fēn



shú néng shēng qiǎo

熟能生巧

Quen tay hay việc

做名片：自己动手做一张名片，名片要包括姓名、职位、公司名称、地址、电话、邮箱等信息。

Làm danh thiếp: Bạn hãy bắt tay làm thử một danh thiếp của mình, trong danh thiếp phải bao gồm họ tên, chức vụ, tên công ty, địa chỉ, số điện thoại, email, v.v.

XXXXXX 有限公司

地址:

姓名/职位

电话:

传真:

邮箱:

日程安排：根据以下六张图片排出日程表。

Sắp xếp chương trình: Dựa theo sáu bức tranh dưới đây rồi lên chương trình

xem E-mail

查看 邮件

chākàn yóujiàn



mở cuộc họp

开会

kāi huì



cặp mặt khách hàng

会见 客户

huìjiàn kèhù



tham quan nhà máy

参观

工厂

cānguān gōngchǎng



chiêu đãi khách hàng
宴请 客户
yǎnqǐng kèhù



ký kết hợp đồng
签订 合同
qiāndìng hétóng



chāngyòng duìhuà
常用对话

Hội thoại thường dùng

听录音并朗读对话1和2。

Nghe băng và đọc to hội thoại 1 và 2.

Hội thoại 1: Chào hỏi và giới thiệu

对话1: 打招呼 and 介绍

duìhuà 1: dǎ zhāohu he jièshào



Công ty hữu hạn máy tính Hùng Vương muốn tìm một xí nghiệp Trung Quốc để sản xuất màn hình cho công ty mình. Vì thế công ty đã cử người đại diện là ông Lê Minh Tuấn sang Trung Quốc tìm đối tác. Cuộc hội thoại dưới đây miêu tả lại cảnh khi ông Lê Minh Tuấn mới sang Trung Quốc và được nhân viên Công ty máy tính Lợi Hải Hoa Trung Quốc ra đón ở sân bay.

雄王电脑有限公司想找中国的一家企业为其制造显示器。

Xióngwáng Diànnǎo Yǒuxiǎn Gōngsī xiǎng zhǎo Zhōngguó de yí jiā qǐyè wèi qí zhìzào xiǎnshìqì.

因此派出代表黎明俊到中国寻找合作者。下面的对话是

Yīncǐ pài chū dàibiǎo Lí Míngjūn dào Zhōngguó xúnzhǎo hézuǒ zhě. xiàmiàn de duìhuà shì

黎明俊初到中国，中国利海华电脑公司前来迎接的场景。

Lí Míngjūn chū dào Zhōngguó, Zhōngguó Lìhǎihuá diànnǎo gōngsī qián lái yíngjiē de chǎngjǐng.

Vương Tinh

王晶:
Wáng Jīng

Xin chào, tôi là Vương Tinh, trợ lý giám đốc của công ty. Ông có thể cho biết quý danh được không ạ?

早上好，我是王晶，公司的经理助理。请问
Zǎoshang hǎo, wǒ shì Wáng Jīng, gōngsī de jīnglǐ zhùlǐ. Qǐngwèn
怎么称呼您？
zěnmē chēnghu nín?

Lê Minh Tuấn

黎明俊:
Lí Míngjūn

Chào chị Vương, tôi tên là Lê Minh Tuấn.

早上好，王女士，我是黎明俊。
Zǎoshang hǎo, Wáng nǚshì, wǒ shì Lí Míngjūn.

Vương Tinh

王晶:
Wáng Jīng

Rất vui được gặp ông! Và đây là ông Lý Minh Siêu, tổng giám đốc của công ty chúng tôi.

很高兴见到您！这位是我们公司的总经理，
Hěn gāoxìng jiàn dào nín! Zhè wèi shì wǒmen gōngsī de zǒng jīnglǐ,

李明超先生。

Lǐ Míngchāo xiānsheng.

Lê Minh Tuấn

Chào ông Siêu, tôi là Lê Minh Tuấn.

黎明俊:

您好, 李先生。我是黎明俊。

Lí Míngjūn

Nín hǎo, Lǐ xiānsheng. Wǒ shì Lí Míngjūn.

Lý Minh Siêu

Chào mừng ông Tuấn đến với công ty chúng tôi.

李明超:

欢迎到我们公司来, 黎明俊先生。

Lǐ Míngchāo

Huānyíng dào wǒmen gōngsī lái, Lí Míngjūn xiānsheng.

Lê Minh Tuấn

Cảm ơn ông.

黎明俊:

谢谢。

Lí Míngjūn

Xièxie.

Chương trình làm việc

对话2: 日程安排

duìhuà 2: rìchéng ānpái

Vương Tinh

Chào ông Tuấn. Đêm hôm qua ông ngủ có ngon không?

王晶:

早上好, 黎明俊先生。昨晚睡得好吗?

Wāng Jīng

Zǎoshang hǎo, Lí Míngjūn xiānsheng. Zuó wǎn shuì de hǎo ma?

Lê Minh Tuấn

Vâng, tôi ngủ rất ngon. Tôi thấy đỡ mệt hơn nhiều rồi.

黎明俊:

睡得很好。我感到轻松多了。

Lí Míngjūn

Shuì de hěn hǎo. Wǒ gǎndào qīngsōng duō le.

Vương Tinh

Tôi đã thảo ra chương trình làm việc của tuần này, và đã gửi E-mail cho ông rồi đây.

王晶:

我起草了一份这一周的日程表, 已经发到您

Wāng Jīng

Wǒ qǐcǎo le yí fēn zhè yì zhōu de rìchéng biǎo, yǐjīng fā dào nín de yóuxiāng le.

de yóuxiāng le.

Lê Minh Tuấn

Vâng, tôi đã đọc rồi, chương trình được sắp xếp rất tốt.

黎明俊:

嗯, 是的, 我看了, 日程安排得不错。

Lí Míngjūn

Ừ, shì de, wǒ kàn le, rìchéng ānpái de búcuō.

Vương Tinh

王晶:

Wāng Jīng

Trước hết là 9 giờ sáng nay ông sẽ có cuộc họp với một vài giám đốc, sau đó cùng đi tham quan nhà máy với họ. Buổi trưa ông còn phải đi gặp một khách hàng và dùng cơm với ông ấy.

今天上午9:00您先与一些经理开会, 然后一起去 Jīntiān shàngwǔ jiǔ diǎn nín xiān yǔ yìxiē jīnglǐ kāi huì, ránhòu yìqǐ qū cānguān gōngchǎng. Zhōngwǔ nín hái yào jiàn yí ge kèhù bìng yìqǐ yòng cān.

Lê Minh Tuấn

黎明俊:

Lí Míngjūn

Vâng, tôi nhớ rồi.

好的, 我知道了。

Hǎo de, wǒ zhīdào le.

Vương Tinh

王晶:

Wāng Jīng

Ông xem này, tôi đã dành hẳn một buổi chiều cho ông tự do hoạt động, ông có thể đi thăm bạn cũ, hoặc đi dạo trong thành phố.

我专门为您留了一个下午自由支配, 您可以 Wǒ zhuānmén wéi nín liú le yí ge xiǎowǔ zìyóu zhīpèi, nín kěyǐ kànkan lǎo péngyou huò shì zài chéng lǐ zhuǎnzhuan.

kānkan lǎo péngyou huò shì zài chéng lǐ zhuǎnzhuan.

Lê Minh Tuấn

黎明俊:

Lí Míngjūn

Cảm ơn chị. À, phải rồi, nhờ chị đặt giúp cho tôi một tấm vé máy bay đi Thượng Hải vào thứ 2 tuần sau nhé.

谢谢。哦, 对了, 请帮我订一张下周一去上海的 Xìexie. Ò, duì le, qǐng bāng wǒ dīng yí zhāng xià zhōu yī qū Shànghǎi de jīpiào.

Vương Tinh

王晶:

Wāng Jīng

Vâng, không vấn đề gì.

没问题。

Méi wèntí.



Từ mới
生词
shēngcí

听一听，读一读，背一背。

Nghe, đọc và học thuộc lòng.

1 công ty hữu hạn
有限公司
yǒuxiǎn gōngsī

2 xí nghiệp
企业
qǐyē

3 chế tạo
制造
zhìzào

4 màn hình
显示器
xiǎnshìqì

5 đối tác
合作者
hézùo zhě

6 đón, đón tiếp
迎接
yíngjiē

7 trợ lý
助理
zhùlǐ

8 xưng hô, gọi
称呼
chēnghu

9 tổng giám đốc
总经理
zǒng jīnglǐ

10 nhẹ nhõm, đỡ mệt
轻松
qīngsōng

11 thảo (ra)
起草
qǐcǎo

12 tờ chương trình
日程表
rìchéng biǎo

13 hòm thư E-mail
邮箱
yóuxiāng

14 dùng cơm, dùng bữa
用餐
yòngcān

15 chuyên, riêng cho...
专门
zhuānmén

16 tự do
自由
zìyóu

17 sắp xếp, chi phối
支配
zhīpèi

18 đi dạo
转转
zhuǎnzhuān

看图造句：我是/这位是……

Xem tranh rồi đặt câu với: 我是/这位是……
(Tôi là/ Đây là...)

重点句型 Mẫu câu trọng điểm

Tôi là/ Đây là...

我是/这位是……

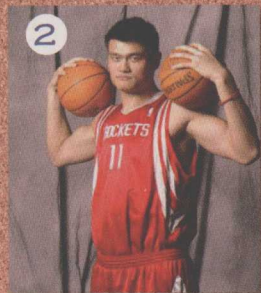
Wǒ shì/ Zhè wèi shì...

Tôi là Lý Minh Siêu, là giám đốc của công ty này.

- 1 我是李明超，这家公司的经理。
Wǒ shì Lǐ Míngchāo, zhè jiā gōngsī de jīnglǐ.

Đây là Trương Tinh, trợ lý giám đốc của công ty.

- 2 这位是张晶，公司的经理助理。
Zhè wèi shì Zhāng Jīng, gōngsī de jīnglǐ zhùlǐ.



xué yǐ zhì yòng
学以致用

Học rồi áp dụng

Hoạt động hai người

双人 活动

shuāng rén huó dòng

1. 情景模拟：请按照下列情景进行对话练习。

学生A扮演公司公关部总监：带客户到公司并介绍给公司的经理；学生B扮演客户：感谢学生A的接待并会见经理。

Bài tập tình huống: Bạn hãy làm bài tập hội thoại theo tình huống dưới đây.
Bạn A đóng vai trưởng Phòng giao lưu hợp tác của công ty: Đưa khách hàng đến công ty và giới thiệu với giám đốc công ty; Bạn B đóng vai khách hàng: Cảm ơn sự đón tiếp của bạn A và gặp mặt giám đốc.



2. 汇报：学生两人一组，彼此询问日程安排，然后向全班汇报对方的日程安排。

Trình bày: Hai người một nhóm, hỏi lịch trình của nhau, rồi trình bày với cả lớp lịch trình của bạn.



shíyòng Hànyǔ
实用汉语

Tiếng Hán thực hành

朗读并熟记下列重点句子。

Đọc to và thuộc lòng các câu trọng điểm dưới đây.

Rất vui được gặp ông!

很高兴见到您!

Hěn gāoxìng jiàn dào nín!



Chào mừng ông/bà đã đến công ty chúng tôi!

欢迎到我们公司来!

Huānyíng dào wǒmen gōngsī lái!

